

NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC VẬN DỤNG CHUẨN MỰC BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỐC TẾ (IFRS) CỤ THỂ IFRS 09 Ở VIỆT NAM

TS. Vũ Thị Quỳnh Chi*

Nghiên cứu này nhằm trình bày sự tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) - cụ thể là IFRS 09 “Công cụ tài chính” ở Việt Nam. Bài viết sử dụng mô hình hồi quy sau khi đã tiến hành kiểm định thang đo Cronbach Alpha và phân tích nhân tố khám phá (EFA) để thấy được sự ảnh hưởng của từng nhân tố đến việc vận dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế (IFRS 09) tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 04 nhân tố gồm; (1) Mức độ tăng trưởng kinh tế, yếu tố chính trị, văn hóa và pháp lý; (2) Đặc điểm của doanh nghiệp và nguồn vốn; (3) Nhận thức của chủ doanh nghiệp; (4) Trình độ của kế toán viên có quan hệ thuận chiều đến việc áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) vào Việt Nam. Đồng thời kết quả kiểm định mô hình cho thấy việc áp dụng IFRS trong đó có IFRS 09 có quan hệ cùng chiều với lợi ích áp dụng IFRS vào Việt Nam.

• Từ khóa: chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế - IFRS 09 - công cụ tài chính, lợi ích áp dụng IFRS 9, nhân tố ảnh hưởng.

This study aims to present the impact of factors affecting the application of International Financial Reporting Standards (IFRS) - specifically IFRS 09 "Financial Consolidation" in Vietnam. The article uses a regression model after testing the Cronbach Alpha scale and exploratory factor analysis (EFA) to see the impact of each factor on the application of International Financial Reporting Standards (IFRS 09) in Vietnam. The research results show that there are 04 factors including; (1) Economic growth rate, political, cultural and legal factors; (2) Characteristics of enterprises and capital sources; (3) Awareness of business owners; (4) Qualifications of accountants are positively related to the application of International Financial Reporting Standards (IFRS) in Vietnam. At the same time, the model testing results show that the application of IFRS, including IFRS 09, has a positive relationship with the benefits of applying IFRS in Vietnam.

• Key words: international financial reporting standards - IFRS 09 - financial corporations, benefits of applying IFRS 9, influencing factors.

Ngày nhận bài: 10/5/2025

Ngày gửi phản biện: 20/6/2025

Ngày chấp nhận đăng: 10/9/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i298.12>

1. Giới thiệu

Sự ra đời của IFRS đã được khoảng 166 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới áp dụng IFRS-IFRS 09 theo nhiều hình thức khác nhau. Theo IFRS 09 sẽ có hai loại phân loại nợ phải trả tài chính cụ thể như: nợ tài chính theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ và nợ tài chính theo giá trị khấu hao. Như vậy mỗi nhóm tài chính sẽ cần đảm bảo khi có các cơ chế để xác định bất kỳ khoản nợ tài chính nào được chỉ định theo giá trị hợp lý thông qua lãi hoặc lỗ (GTHL) và đảm bảo rằng những thay đổi về rủi ro tín dụng

của riêng đơn vị được hạch toán chính xác trong thu nhập toàn diện (TNTD) khác. Chính sự thay đổi này làm ảnh hưởng rất lớn tới doanh nghiệp của những quốc gia vận dụng toàn bộ IFRS hay vận dụng một số IFRS trong đó có IFRS 09. IFRS 09 được coi là chuẩn mực “xương sống” có ảnh hưởng trọng yếu tới số liệu tài chính và là một trong những thay đổi phức tạp nhất mà các tổ chức tài chính trên thế giới đã triển khai trong thập kỷ qua. Tuy nhiên, giá trị mà IFRS 09 đem lại vượt xa chi phí triển khai, vì tính minh bạch và khả năng phục hồi của các tổ chức tài chính sẽ được cải thiện. Australia đã ban hành Chuẩn mực Báo cáo tài chính Australia (A-IFRS) dựa trên cơ sở thông qua toàn bộ IFRS riêng tại quốc gia này, áp dụng bởi 100% các công ty niêm yết, ngoại trừ những công ty rất nhỏ không niêm yết. Tại Châu Á có một số quốc gia đã tuân thủ IFRS – IFRS 09 hoàn toàn hoặc kết hợp vào hệ thống chuẩn mực kế toán quốc gia như Hàn Quốc, Trung Quốc (bao gồm Hồng Kông, Đài Loan), Singapore, Philippines, Malaysia... Thái Lan, Indonesia, Campuchia bắt buộc áp dụng từ năm 2020, Lào từ năm 2021.

Việt Nam là một trong những quốc gia chưa áp dụng toàn bộ IFRS, tuy nhiên căn cứ vào Quyết định 345/QĐ-BTC ngày 16/3/2020 của Bộ tài chính về việc phê duyệt đề án áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính tại Việt Nam. Quyết định nêu rõ, Việt nam sẽ ban hành mới và tổ chức thực hiện hệ thống Chuẩn mực Báo cáo tài chính Việt Nam (VFRS), “VFRS được xây dựng dựa trên hệ thống IFRS theo nguyên tắc tiếp thu tối đa thông lệ quốc tế, phù hợp với đặc thù của nền kinh tế Việt Nam, nhu cầu của doanh nghiệp, đảm bảo tính khả thi trong quá trình thực hiện”. Mặc dù vậy, hiện nay ở Việt Nam đã có một số doanh nghiệp hoàn thành báo cáo tài chính (BCTC) theo IFRS hoặc đang chuyển dần sang áp dụng IFRS 09 như ngân hàng BIDV, ngân hàng TMCP Quốc tế (VIB), ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Techcombank), ngân hàng Sacombank, tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), tập

* Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh - Đại học Thái Nguyên; email: quynhchi@tueba.edu.vn

đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex), công ty cổ phần Sữa Việt Nam (Vinamilk), công ty cổ phần VNG... Bài viết này nhằm xây dựng và kiểm định các thang đo ảnh hưởng đến việc vận dụng chuẩn mực báo tài chính quốc tế cụ thể IFRS 09 đối với các doanh nghiệp Việt Nam từ đó có các chính sách nhằm thúc đẩy quá trình vận dụng IFRS 09 ở Việt Nam được thuận lợi và đúng với lộ trình mà Chính phủ Việt Nam đã đặt ra trong điều kiện hội nhập toàn cầu hiện nay. Đồng thời cũng làm rõ câu hỏi nghiên cứu những nhân tố nào ảnh hưởng tới việc vận dụng IFRS 09 và khi doanh nghiệp Việt áp dụng IFRS 09 có đem lại lợi ích gì cho doanh nghiệp?

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1. Các lý thuyết lựa chọn cho nghiên cứu

Lý thuyết Thể chế (Institutional Theory), lý thuyết thể chế được giới thiệu lần đầu bởi DiMaggio và Powell (1983). Lý thuyết này phản ánh sự tương tác giữa các tổ chức và các thể chế xung quanh (các chính phủ, các tổ chức kinh tế, xã hội, chính trị,...). Sau này được phát triển bởi nhiều nhà khoa học khác như: Scott (2004, 2008), DiMaggio and Powell (1991), Marquis and Tilcsik (2016). Theo Scott (1995, 2004) thì thể chế là các cấu trúc xã hội đã đạt mức độ cao về khả năng phục hồi.

Lý thuyết tăng trưởng nội sinh (Endogenous growth theory), lý thuyết được phát triển bởi rất nhiều nhà kinh tế, trong đó Arrow (1962), Uzawa (1965) và Sidrauski (1967) là những người đặt nền tảng đầu tiên. Về cơ bản, lý thuyết này cho rằng, tăng trưởng kinh tế chủ yếu là kết quả của việc phát huy các nội lực, chứ không phải là do các nhân tố bên ngoài. Theo đó, lý thuyết này chú trọng việc đầu tư vào các nguồn nhân lực, đổi mới, tri thức, đây là những tác nhân chính giúp tăng trưởng kinh tế.

Lý thuyết phụ thuộc nguồn lực (Resource Dependence Theory), lý thuyết lý giải các cách thức của nguồn lực bên ngoài có chi phối đến hoạt động của một tổ chức. Theo lý thuyết phụ thuộc nguồn lực Pfeffer và Salancik (1978) đã đưa ra các luận điểm như: Trong xã hội chủ nhân của các mối quan hệ được tương tác với nhau chính là các tổ chức, Sự phụ thuộc lẫn nhau diễn ra trong môi trường hoạt động không ổn định dẫn đến những rủi ro trong việc duy trì sự tồn tại hay đạt được thành công liên tục của tổ chức.

Đây là một cơ sở quan trọng để tác giả xây dựng các nhân tố tác động tới việc vận dụng IFRS- IFRS 09 Công cụ tài chính vào Việt Nam, bao gồm nhân tố chuyên môn kế toán (nguồn lực bên trong) và nhân tố hệ thống pháp luật (nguồn lực bên ngoài).

2.2. Mô hình nghiên cứu

Dựa vào kết quả nghiên cứu Albu & ctg (2013), Zehri & Chouaibi (2013), Hofstede (1980,1984), Hồ Xuân Thủy (2016), Nguyễn Công Phương (2013), Trần Đình Khôi Nguyên (2011,2013), Đặng Ngọc Hùng (2016), đồng thời từ kết quả nghiên cứu định tính thông qua việc phỏng vấn các chuyên gia, có thể khái quát các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cho các doanh nghiệp ở Việt Nam.

Mức độ tăng trưởng kinh tế, yếu tố chính trị, văn hóa và pháp lý: Theo Albu & ctg (2013), Zehri & Chouaibi (2013), Hofstede (1980,1984) đã phân tích tác động của kinh tế, các yếu tố chính trị, văn hóa pháp lý liên quan đến việc thực hành kế toán. Các nghiên cứu đã chỉ ra yếu tố chính trị kinh tế là những yếu tố có ảnh hưởng đến việc vận dụng IFRS vào từng quốc gia.

Đặc điểm của doanh nghiệp và nguồn vốn: Theo kết quả nghiên cứu của Chow & Wong-Boren (1987) và Cooke (1989, 1990) đã xác định quy mô của doanh nghiệp là nhân tố ảnh hưởng lớn đến việc áp dụng IFRS cụ thể IFRS 09 vì nó liên quan đến địa bàn cũng như lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp. Theo các tác giả những doanh nghiệp có quy mô càng lớn thì nguồn lực và nguồn tài chính của họ cũng đủ mạnh để dễ dàng áp dụng IFRS 09.

Nhận thức của chủ doanh nghiệp: Nghiên cứu của Page (1984), Collis & Jarvis (2000) chứng minh khả năng nhận thức của chủ doanh nghiệp có liên quan đến lợi ích của báo cáo tài chính và chủ yếu quan tâm đến chi tiêu thuế và lợi nhuận trên báo cáo tài chính mà ít quan tâm đến việc tuân thủ quy định kế toán trong việc vận dụng IFRS 09 trong quản lý rủi ro tín dụng tốt hơn, giảm thiểu nguy cơ mất vốn đột ngột và tạo nền tảng minh bạch hơn trong báo cáo tài chính

Trình độ của kế toán viên: Theo lý thuyết tăng trưởng nội sinh và lý thuyết phụ thuộc nguồn lực, đây là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng tới việc vận dụng IFRS 09. Theo Joshi, P.L & ctg (2002) thông qua nghiên cứu của mình và chứng minh trình độ của đội ngũ kế toán càng cao thì khả năng nhận thức các chuẩn mực kế toán càng dễ dàng cũng như khả năng vận dụng chuẩn mực và chính sách kế toán vào thực tế được tốt hơn.

Như vậy, có thể tóm lược các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng IFRS 09 đối với các doanh nghiệp Việt Nam bao gồm có 4 nhân tố nêu trên. Những nhân tố này được kết hợp ảnh hưởng đến việc vận dụng IFRS 09 và tác động cuối cùng của việc áp dụng IFRS 09 là lợi ích của việc áp dụng này đối với doanh nghiệp Việt Nam.

3. Phương pháp nghiên cứu

Dựa trên tổng quan tài liệu nghiên cứu và cơ sở lý luận có liên quan đến chủ đề, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng IFRS 09 cho doanh nghiệp Việt Nam gồm 04 nhân tố như sau: (1) Mức độ tăng trưởng kinh tế, yếu tố chính trị, văn hóa và pháp lý; (2) Đặc điểm của doanh nghiệp và nguồn vốn; (3) Nhận thức của chủ doanh nghiệp; (4) Trình độ của kế toán viên. Từ các lập luận trên, các giả thuyết cho mô hình nghiên cứu được đề xuất như sau:

Giả thuyết 1: Mức độ tăng trưởng kinh tế, yếu tố chính trị, văn hóa và pháp lý có ảnh hưởng tích cực đến việc áp dụng IFRS- IFRS 09.

Giả thuyết 2: Đặc điểm của doanh nghiệp và nguồn vốn có quan hệ cùng chiều với việc áp dụng IFRS- IFRS 09.

Giả thuyết 3: Nhận thức của chủ doanh nghiệp có tác động tích cực đến việc áp dụng IFRS- IFRS 09.

Giả thuyết 4: Trình độ của kế toán viên có tác động cùng chiều đến việc áp dụng IFRS- IFRS 09.

Giả thuyết 5: Việc áp dụng IFRS- IFRS 09 có tác động cùng chiều đến lợi ích từ việc áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế vào Việt Nam.

Để thực hiện mục tiêu nghiên cứu, tác giả đã sử dụng cách tiếp cận theo hướng suy diễn, tức là dựa vào lý thuyết của các nghiên cứu trước đây và kết quả nghiên cứu định tính thông qua phỏng vấn chuyên gia đề xuất mô hình. Đồng thời, kết hợp với phương pháp quy nạp để kiểm chứng, bổ sung các biến quan sát vào trong bảng hỏi để thực hiện nghiên cứu định lượng. Kế thừa kết quả nghiên cứu của Trần Đình Khôi Nguyên (2011,2013), Đặng Ngọc Hùng (2016), Nguyễn Thị Thu Hoàn (2018) kết hợp sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính thông qua phỏng vấn các chuyên gia, tác giả sử dụng 4 nhân tố ảnh hưởng tới việc vận dụng IFRS trong đó có IFRS 09 đối với doanh nghiệp Việt Nam.

Phương pháp thu thập số liệu được thực hiện thông qua khảo sát, đối tượng khảo sát là những người đang làm kế toán, lãnh đạo doanh nghiệp (chủ yếu là những doanh nghiệp đang tìm hiểu sẽ lập hoặc tự nguyện đã lập báo cáo theo IFRS) và các chuyên gia đang giảng dạy kế toán trong trường đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh Thái Nguyên.

Kinh thước mẫu khảo sát phát ra là 300 phiếu, thu về 276 phiếu, sau khi kiểm tra các thông tin trên phiếu có 258 phiếu đảm bảo đủ thông tin để nhập dữ liệu và thực hiện phân tích. Trong số 258 khảo sát thu được về có 21 là nam, chiếm 8.13% còn lại là 237 là nữ chiếm 91.87%. Trong đó có 29 người làm kế toán trưởng, chiếm 11.24%; 81 người làm liên quan đến kế toán, chiếm 31.39%, 24 người làm quản lý doanh nghiệp, chiếm 9.3% và còn lại là 124 người làm kế toán viên tại các doanh nghiệp chiếm 48.06%.

Trong nghiên cứu này tác giả sử dụng phương pháp phân tích khám phá EFA và phân tích hồi quy bằng phần mềm SPSS20 để xác định mối quan hệ giữa các nhân tố tác động đến việc vận dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế - IFRS 09 và lợi ích của việc áp dụng IFRS 09.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Đánh giá độ tin cậy của tất cả các thang đo, những biến quan sát có hệ số Cronbach's alpha thấp hơn ngưỡng chấp nhận 0.7 và hệ số tương quan biến - tổng hiệu chỉnh nhỏ hơn 0.3 (Nunnally & Bernstein, 1994) sẽ bị loại nhằm đảm bảo tính tinh gọn của thang đo. Tuy nhiên, trong nghiên cứu này không có biến quan sát nào bị loại bỏ vì tất cả đều có giá trị cao hơn ngưỡng chấp nhận.

Nghiên cứu này tập trung vào mô hình SEM, chính vì vậy theo Gerbing và Anderson (1988), việc áp dụng phương pháp Principal Axis Factoring và phép quay Promax sẽ tốt hơn khi dữ liệu được tiếp tục đưa vào CFA và SEM, thay vì chỉ dừng lại ở EFA. Theo khuyến nghị của Hair và cộng sự (2010), các biến quan sát có hệ số tải nhân tố thấp hơn 0.5 sẽ không được đưa vào phân tích tiếp theo. Kết quả kiểm tra cho thấy, các hệ số tải của các nhân tố đều lớn hơn 0.5.

Như vậy các nhận tố đưa vào là phù hợp và đây là điều kiện để tiến hành các bước nghiên cứu tiếp theo.

Bảng 1: Hệ số tải CFA đã chuẩn hóa

Biến quan sát	Hệ số tải CFA	CR	AVE
PL: Mức độ tăng trưởng kinh tế, yếu tố chính trị, văn hóa và pháp lý		0.834	0.537
PL1: Văn bản hướng dẫn của nhà nước về IFRS-IFRS 09	0.630		
PL2: Quy định chế độ kế toán doanh nghiệp	0.651		
PL3: Thông tư hướng dẫn của chuẩn mực	0.665		
PL4: Tính phức tạp của IFRS-IFRS 09	0.676		
PL5: Yêu cầu, quy định về IFRS-IFRS 09	0.585		
NT: Nhận thức của chủ doanh nghiệp		0.834	0.534
NT1: Doanh nghiệp có tìm hiểu IFRS-IFRS 09	0.648		
NT2: Tâm quan trọng của AI trong công tác kế toán	0.507		
NT3: Vai trò của nhà quản lý đối với công tác kế toán	0.614		
NT4: Hệ thống kiểm soát nội bộ của doanh nghiệp	0.645		
TD: Trình độ của kế toán viên		0.821	0.565
TD1: Trình độ của kế toán viên trong bộ phận kế toán	0.591		
TD2: Kinh nghiệm của kế toán viên trong bộ phận kế toán	0.511		
TD3: Năng lực của kế toán viên trong bộ phận kế toán	0.659		
TD4: Vai trò của kế toán trưởng	0.603		
TD5: Đối ngũ kế toán viên đã sẵn sàng vận dụng IFRS 09	0.580		
DN: Đặc điểm của doanh nghiệp và nguồn vốn		0.802	0.528
DN1: Quy mô của doanh nghiệp	0.635		
DN2: Kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp	0.527		
DN3: Sự quan tâm của chủ doanh nghiệp về công tác kế toán	0.697		
DN4: Trang thiết bị vật chất, hệ thống thông tin của doanh nghiệp	0.502		
LI: Lợi ích áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế - IFRS 09		0.792	0.512
LI1: IFRS- IFRS 09 tăng tính minh bạch của thông tin trên báo cáo tài chính	0.644		
LI2: Thu hút đầu tư nước ngoài	0.544		
LI3: Doanh nghiệp có nhiều cơ hội trong quá trình hội nhập	0.639		
LI4: Nâng cao uy tín và thương hiệu	0.603		
LI5: Tăng cường năng lực quản trị	0.587		
AP: Mức độ áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế		0.784	0.507
AP1: Doanh nghiệp đã áp dụng IFRS-IFRS 09	0.503		
AP2: Doanh nghiệp đã áp dụng IFRS-IFRS 09 là do quy định của pháp luật	0.546		
AP3: Doanh nghiệp đã áp dụng IFRS-IFRS 09 là do tính ưu việt của chuẩn mực	0.540		
AP4: Doanh nghiệp đã áp dụng IFRS-IFRS 09 là do đặc điểm của doanh nghiệp	0.513		

Nguồn: Theo kết quả tính toán của tác giả

Tại Bảng 1, tất cả các hệ số tải chuẩn hóa đều lớn hơn 0.5, chứng tỏ giá trị hội tụ đã được thiết lập (Gerbing & Anderson, 1988). Hơn nữa, theo Fornell và Larcker (1981), nếu tất cả các thang đo đạt mức độ tin cậy tổng hợp (CR) bằng hoặc lớn hơn 0.7 và phương sai trích trung bình (AVE) lớn hơn 0.5, thì có thể kết luận rằng các thang đo đạt được độ nhất quán nội tại. Kết quả trong Bảng 5 cho thấy điều kiện này đã được đáp ứng. Thêm vào đó các chỉ tiêu để đánh giá độ tương thích của mô hình với các chỉ tiêu đó là CMIN/DF, GFI, CFI, TLI và RMSEA để xem xét. Kết quả phân tích cho thấy CMIN/DF= 1.064 <2. Thêm vào đó các chỉ số GFI = 0.926, CFI = 0.994, TLI = 0.993, các chỉ số này đều lớn hơn 0.9. Chỉ số RMSEA = 0.016 < 0.08. Như vậy, điều này cho thấy độ thích hợp của dữ liệu là phù hợp.

Kết quả hồi quy cho thấy hệ số CMIN/DF = 1.335 <2 và các chỉ số GFI = 0.910, CFI = 0.965, TLI = 0.961 đều lớn hơn 0.9, RMSEA = 0.036 < 0.08. Như vậy dự liệu là phù hợp.

Tiếp theo tiến hành xem xét giả thuyết nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến lợi ích của việc áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế- IFRS 09 vào Việt Nam.

Bảng 2: Kết quả kiểm định mối quan hệ nhân quả giữa các khái niệm trong mô hình lý thuyết

			Estimate	S.E.	C.R.	P
AP	<---	PL	0.140	0.061	2.279	0.022
AP	<---	NT	0.118	0.055	2.146	0.031
AP	<---	TD	0.157	0.073	2.165	0.031
AP	<---	DN	0.179	0.070	2.569	0.011
LI	<---	AP	0.362	0.101	3.586	0.001

Nguồn: Theo kết quả tính toán của tác giả

Qua bảng kết quả Bảng 2, ta có các mối quan hệ được giả thuyết trong mô hình nghiên cứu đều được chứng minh bằng kiểm định mô hình SEM. Kết quả ước lượng cho thấy các trọng số đều mang dấu dương (+) và đều có ý

nghĩa thống kê. Điều này có nghĩa là các nhóm nhân tố có tác động cùng chiều với việc áp dụng IFRS vào Việt Nam.

Trong nghiên cứu này, phương pháp Bootstrap được áp dụng với số lần lặp N=500 nhằm kiểm định tính ổn định và độ tin cậy của các tham số ước lượng trong mô hình cuối cùng. Kết quả ước lượng trung bình cùng sai lệch (Bias) được trình bày trong bảng 3

Bảng 3: Kết quả ước lượng bằng Bootstrap với N = 500

Mối quan hệ	SE	SE-SE	Mean	Bias	SE-Bias	CR
AP <-- PL	0.087	0.003	0.183	0	0.004	0
AP <-- NT	0.086	0.003	0.167	-0.002	0.004	-0.5
AP <-- TD	0.124	0.004	0.189	0	0.006	0
AP <-- DN	0.094	0.003	0.215	0.003	0.004	0.75
LI <-- AP	0.133	0.004	0.316	0.001	0.006	0.166

Nguồn: theo kết quả tính toán của tác giả

Kết quả tại bảng 3 cho thấy, mặc dù xuất hiện độ chệch (Bias) và sai số chuẩn của độ chệch (SE-Bias), nhưng các giá trị này đều nhỏ. Thêm vào đó giá trị CR < 2, điều này khẳng định rằng các ước lượng thu được từ mô hình có mức độ sai lệch không đáng kể và đảm bảo độ tin cậy ở ngưỡng 95%. Như vậy, các tham số trong mô hình được coi là ổn định và đáng tin cậy.

5. Kết luận và khuyến nghị

Thông qua kết quả phân tích, ta thấy được sự tác động thuận chiều, có ý nghĩa thống kê gồm bốn nhân tố; (1) Mức độ tăng trưởng kinh tế, yếu tố chính trị, văn hóa và pháp lý; (2) Đặc điểm của doanh nghiệp và nguồn vốn; (3) Nhận thức của chủ doanh nghiệp; (4) Trình độ của kế toán viên đều ảnh hưởng đến mức độ áp dụng IFRS - IFRS 09 ở Việt Nam. Dựa trên kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số khuyến nghị như sau:

Thứ nhất, ở Việt Nam hiện nay, do việc lập báo cáo tài chính IFRS còn mang tính chất tự nguyện cũng như tính chất phức tạp của IFRS - IFRS 09 nên việc áp dụng chỉ được thực hiện ở các doanh nghiệp lớn. Tuy nhiên, để có thể áp dụng IFRS 09 hiệu quả, chính phủ cần phải có các biện pháp về cả chính sách, thông tư hướng dẫn, cũng như các chương trình đào tạo hỗ trợ mạnh mẽ hơn nữa để có thể giúp các doanh nghiệp áp dụng dễ dàng và đồng bộ. Quốc hội và Bộ tài chính cần sớm ban hành VIFRS và tăng cường đẩy mạnh các hỗ trợ kỹ thuật, đối thoại trực tiếp với các doanh nghiệp để khuyến khích chuyển sang áp dụng IFRS-IFRS 09 được thuận lợi hơn trong quá trình hội nhập.

Thứ hai, như kết quả nghiên cứu, trong các nhân tố ảnh hưởng tới mức độ áp dụng IFRS thì trình độ chuyên môn của kế toán viên là một trong những nhân tố quan trọng. Khả năng trình độ chuyên môn được thể hiện qua 02 khía cạnh; kinh nghiệm kế toán là một nhân tố quan trọng ảnh hưởng tới công tác kế toán. Các kế toán viên có kinh nghiệm thể hiện đã hiểu biết về hoạt động, hệ thống thông tin và những rủi ro chính của khách hàng, kế toán viên đã chú ý tới các sai sót hoặc đưa ra các dự đoán rủi ro và sẽ có các yêu cầu điều chỉnh đối với khách hàng. Bên cạnh đó, năng lực nghề nghiệp được đo lường là nhân tố quan trọng tác động tới kế toán. Thực tế triển khai tại doanh nghiệp Việt cho thấy những người được giao nhiệm vụ liên quan đến IFRS cần phải đạt trình độ tiếng Anh rất cao về chuyên môn thì mới diễn giải các nội dung chi tiết

theo IFRS bởi vì những hướng dẫn thực hiện IFRS bằng tiếng Việt chưa ban hành đầy đủ. Kết quả hồi quy chỉ ra, trình độ chuyên môn của kế toán viên là một trong những nhân tố có ảnh hưởng lớn tới mức độ áp dụng IFRS - IFRS 09 ở Việt Nam. Mức độ am hiểu của người sử dụng báo cáo tài chính IFRS ở thị trường Việt Nam còn chưa đồng đều, nhiều hạn chế. Vì vậy, các doanh nghiệp cần thường xuyên tổ chức tập huấn, học tập, trao đổi kinh nghiệm để nâng cao trình độ cho đội ngũ kế toán; có thể tham gia các lớp đào tạo về kiến thức chuyên ngành như: Lớp “tập huấn nghiệp vụ kế toán tài chính cho doanh nghiệp theo định hướng IFRS” do KASH Việt Nam tổ chức, “tập huấn nghiệp vụ hóa đơn điện tử sử dụng công nghệ Blockchain” do SCIC Việt Nam tổ chức, các phần mềm do công ty Hệ thống thông tin FPT (FPT IS) cung cấp...

Thứ ba, cần ban hành các chính sách phát triển kinh tế chung của doanh nghiệp để theo kịp công nghệ số 4.0 của thế giới. Một nghiên cứu của Brynjolfsson & McAfee (2017) nhấn mạnh rằng con người vẫn phải giữ vai trò kiểm soát đối với AI, đảm bảo rằng AI không hoạt động một cách độc lập mà không có sự giám sát của con người. Ngoài ra, theo Moffitt et al. (2018), các tổ chức cần xây dựng cơ chế giám sát và đánh giá AI, bao gồm các hệ thống kiểm soát nội bộ để đảm bảo rằng quyết định của AI tuân thủ các quy định pháp lý và đạo đức nghề nghiệp. Như vậy doanh nghiệp Việt cần có những kế hoạch và chính sách cụ thể để đón nhận cuộc cách mạng 4.0 của thế giới hiện nay.

Thứ tư, lãnh đạo doanh nghiệp cần phải nâng cao nhận thức về tầm quan trọng cũng như lợi ích của IFRS - IFRS 09 sẽ giúp doanh nghiệp đứng vững trong bối cảnh hội nhập và thu hút đầu tư quốc tế để phát triển. Đặc biệt trong thời đại hiện nay, trí tuệ nhân tạo mang đến nhiều cơ hội đột phá cho lĩnh vực kế toán - kiểm toán, giúp tự động hóa quy trình, nâng cao độ chính xác và cải thiện khả năng phát hiện gian lận. Tuy nhiên, AI cũng đặt ra những thách thức lớn về quyền kiểm soát, minh bạch và đạo đức nghề nghiệp. Để tận dụng tối đa lợi ích của AI, các doanh nghiệp cần đầu tư vào hệ thống công nghệ, xây dựng cơ chế giám sát chặt chẽ và tuân thủ các quy định đạo đức, đảm bảo rằng AI hoạt động như một công cụ hỗ trợ chứ không thay thế hoàn toàn con người. Do vậy, việc này cần sự đồng lòng và nhất trí cao của toàn bộ máy lãnh đạo của doanh nghiệp.

Tài liệu tham khảo:

- Albu, C.N. (2013), "How relevant is size for setting the scope of the IFRS for SMEs" *Accounting & management information system*, 12(3), 424-439
- Chow, C.W., Wong-Boren, A. (1987), "Voluntary Financial Disclosure by Mexican Corporations", *Accounting Review*, Vol. 62, pp. 533-541.
- Cooke, T.E. (1991), "The evolution of financial reporting in Japan: a shame culture perspective", *Accounting, Business & Financial History*, Vol. 1, 1991 - Issue 3, pp. 251-277
- Đặng Ngọc Hùng (2016), "Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán ở Việt Nam", *Số 225 tháng 3/2016, trang 80-89* (Đặng Ngọc Hùng (2016), "Study in factors affecting the application of the accounting standards in Vietnam", No.225 March/2016, pp. 80-89)
- Joshi, P.L. & Ramadhar, S., (2002), *The adoption of international accounting standards by small and closely held companies: Evidence from Bahrain*. *The International Journal of Accounting*, 37, 429-440
- Nguyễn Công Phương (2013), "Về mô hình chuẩn mực - chế độ kế toán của Việt Nam", *Tạp chí Kinh tế và phát triển*, 194(1), trang 31-37.
- Page, M. (1984), "Corporate financial reporting and the small independent company", *Accounting and Business Research*, Vol. 14, No. 55, pp. 271-282.
- Phạm Thị Minh Tuệ (2017), "Vận dụng IFRS kinh nghiệm thế giới và giải pháp cho Việt Nam", *Tạp chí Kế toán và Kiểm toán*, số 74/2017
- Quyết định 480/QĐ-TTg ngày 18/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết 35/NQ-CP ngày 16/5/2016
- Trần Đình Khôi Nguyễn (2010), "Bản vẽ mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng chế độ kế toán trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Đà Nẵng", *Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học Đà Nẵng*, 40 (1), trang 225-233.
- Trần Đình Khôi Nguyễn (2013), "Bản vẽ thang đo các nhân tố phi tài chính ảnh hưởng vận dụng chuẩn mực kế toán trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam", *Tạp chí Kinh tế và phát triển*, 190 (1), trang 55-60
- Trần Minh Lam (2025) *Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tại Việt Nam: So sánh với chuẩn mực IFRS 9 và bài học kinh nghiệm quốc tế từ* <https://tapchiconghetruong.vn/trich-lap-du-phong-rui-ro-tin-dung-tai-viet-nam--so-sanh-voi-chuan-muc-ifs-9-va-bai-hoc-kinh-nghiem-quoc-te-140161.htm>